

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ ĐỒ DÙNG HỌC TẬP**

| STT | HỌ VÀ TÊN             | LỚP | ĐỒ DÙNG HỌC TẬP |               | GHI CHÚ                        |
|-----|-----------------------|-----|-----------------|---------------|--------------------------------|
|     |                       |     | VỠ<br>(quyển)   | VIẾT<br>(cây) |                                |
| 1.  | Mang Ka Vít           | 6B1 | 20              | 10            | 360 quyển vở và<br>180 cây bút |
| 2.  | Mang Thị Thanh Thảo   | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 3.  | Mang Phúc             | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 4.  | Nguyễn Hoàng Linh Đan | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 5.  | Nguyễn Tấn Hào        | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 6.  | Hồ Huy Hoàng          | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 7.  | Sơ Minh Thuận         | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 8.  | Võ Khả Nhân           | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 9.  | Mang Thị Hải          | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 10. | Mang Thị Cẩm Tú       | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 11. | Sơ Minh Dương         | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 12. | Mang Thị Hà My        | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 13. | Mang T Trà My         | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 14. | Mang T Khánh An       | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 15. | Mang Hiền             | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 16. | La o Bảo Ngân         | 6B1 | 20              | 10            |                                |
| 17. | Mang T Thuỳ Dương     | 6B1 | 10              | 05            |                                |
| 18. | Sơ Minh Thuận         | 6B1 | 10              | 05            |                                |
| 19. | Huỳnh Anh Tú          | 6B1 | 10              | 05            |                                |
| 20. | Huỳnh Đông Kha        | 6B1 | 10              | 05            |                                |
| 21. | Mang Dương Nghĩa      | 6B2 | 20              | 10            | 170 quyển vở và<br>85 cây bút  |
| 22. | Huỳnh Tuấn Kiệt       | 6B2 | 20              | 10            |                                |
| 23. | Mang Thị Hằng         | 6B2 | 20              | 10            |                                |
| 24. | Nguyễn Bảo Đăng       | 6B2 | 20              | 10            |                                |
| 25. | Lê Huỳnh Gia Hân      | 6B2 | 20              | 10            |                                |
| 26. | Mang Nginh            | 6B2 | 20              | 10            |                                |
| 27. | Lê Bảo Gia Hân        | 6B2 | 10              | 05            |                                |
| 28. | Mang Thị Hằng         | 6B2 | 10              | 05            |                                |
| 29. | Sơ Thị Mỹ Nương       | 6B2 | 10              | 05            |                                |
| 30. | Mang Thị Kim Thuý     | 6B2 | 10              | 05            |                                |
| 31. | Lê Nhược Uyên         | 6B2 | 10              | 05            |                                |
| 32. | Nguyễn Văn Nâu        | 6B3 | 20              | 10            | 180 quyển vở và<br>95 cây bút  |
| 33. | Trần Thị Bảo Ngọc     | 6B3 | 20              | 10            |                                |
| 34. | Mang Nguyễn           | 6B3 | 20              | 10            |                                |

|     |                      |     |    |    |                                |
|-----|----------------------|-----|----|----|--------------------------------|
| 35. | Mang Thị Hoa Mai     | 6B4 | 20 | 10 |                                |
| 36. | Mang Thị Kim Hoà     | 6B4 | 20 | 10 |                                |
| 37. | Hồ văn Thiên         | 6B4 | 20 | 10 |                                |
| 38. | Đàm Ngọc Ánh Duyên   | 6B4 | 10 | 10 |                                |
| 39. | Nguyễn Kim Trâm      | 6B4 | 10 | 05 |                                |
| 40. | Nguyễn Trà My        | 6B4 | 10 | 05 |                                |
| 41. | Huỳnh Bảo Duy        | 6B4 | 10 | 05 |                                |
| 42. | Lê Khánh Kim Ngân    | 6B4 | 10 | 05 |                                |
| 43. | Nguyễn Bảo Hoàng     | 6B4 | 10 | 05 |                                |
| 44. | Mang Văn Khải        | 7A1 | 20 | 10 | 80 quyển vở và<br>40 cây bút   |
| 45. | Vũ Thị Hồng Phúc     | 7A1 | 20 | 10 |                                |
| 46. | Mang Thị Linh Đăng   | 7A1 | 20 | 10 |                                |
| 47. | Mang Thị Phi         | 7A1 | 20 | 10 |                                |
| 48. | Lơ Thị Kim Doan      | 7A2 | 20 | 10 | 90 quyển vở và<br>60 cây bút   |
| 49. | Nguyễn Lê Hải Bằng   | 7A2 | 20 | 10 |                                |
| 50. | Mang Châu Ngọc Hà    | 7A2 | 10 | 10 |                                |
| 51. | Lê Thị Như Uyên      | 7A2 | 10 | 10 |                                |
| 52. | Mang Thị Minh Lam    | 7A2 | 20 | 10 |                                |
| 53. | Trần Hải Yến         | 7A2 | 10 | 10 |                                |
| 54. | Mang Đào             | 7A3 | 20 | 10 | 50 quyển vở và<br>40 cây bút   |
| 55. | Nông Trung Khoa      | 7A3 | 10 | 10 |                                |
| 56. | Đoàn Nguyễn Q. Nghĩa | 7A3 | 10 | 10 |                                |
| 57. | Mang Thị Oanh        | 7A3 | 10 | 10 |                                |
| 58. | Nguyễn Cao Anh Tài   | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 59. | Đoàn Thị Thu Sang    | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 60. | Mang Sẻ              | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 61. | Trần Trung Nguyên    | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 62. | Mang Thanh Quân      | 7A4 | 20 | 10 | 240 quyển vở và<br>170 cây bút |
| 63. | Mang Nhật Khang      | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 64. | Mang Văn Học         | 7A4 | 20 | 10 |                                |
| 65. | La O Thị Cẩm Giang   | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 66. | Đinh Nhã Đan         | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 67. | Mang Thị Bích Dâng   | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 68. | Nguyễn Văn Thùng     | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 69. | Tô Thị Tâm Doan      | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 70. | Nguyễn Phúc Thịnh    | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 71. | Nguyễn Thanh Điền    | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 72. | Đoàn Nguyễn Ý An     | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 73. | Lê Thị Yến Vi        | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 74. | Nguyễn Phương Quỳnh  | 7A4 | 10 | 10 |                                |
| 75. | Nguyễn Khánh An      | 8A1 | 20 | 10 | 60 quyển vở và                 |

|      |                       |     |    |    |                                |
|------|-----------------------|-----|----|----|--------------------------------|
| 76.  | Nguyễn Thị Kiều Anh   | 8A1 | 20 | 10 | 30 cây bút                     |
| 77.  | Phan Huỳnh Gia Bảo    | 8A1 | 20 | 10 |                                |
| 78.  | Đỗ Huỳnh Xuân         | 8A2 | 20 | 10 | 80 quyển vở và<br>40 cây bút   |
| 79.  | Nguyễn Thị Quỳnh Như  | 8A2 | 20 | 10 |                                |
| 80.  | Nguyễn Thành Danh     | 8A2 | 20 | 10 |                                |
| 81.  | Hồ Hải Bằng           | 8A2 | 20 | 10 |                                |
| 82.  | Phan Võ Quốc Quân     | 8A3 | 20 | 10 | 140 quyển vở và<br>70 cây bút  |
| 83.  | Lê Mạnh Quân          | 8A3 | 20 | 10 |                                |
| 84.  | Nguyễn Minh Thư       | 8A3 | 20 | 10 |                                |
| 85.  | Nguyễn Văn Thanh      | 8A3 | 10 | 10 |                                |
| 86.  | Nguyễn Anh Quốc       | 8A3 | 10 | 10 |                                |
| 87.  | Nguyễn Lê Thu Tâm     | 8A3 | 10 | 10 |                                |
| 88.  | Nguyễn Đông Nhi       | 8A3 | 10 | 10 |                                |
| 89.  | Võ thiên Hương        | 8A4 | 20 | 10 | 60 quyển vở và<br>50 cây bút   |
| 90.  | Đào Trần Huyền Trân   | 8A4 | 10 | 10 |                                |
| 91.  | Phan Ngọc Phùng       | 8A4 | 10 | 10 |                                |
| 92.  | Trần Bảo Nguyên       | 8A4 | 10 | 10 |                                |
| 93.  | La Thị Anh            | 8A4 | 10 | 10 |                                |
| 94.  | Nguyễn Hoàng Uyên     | 9A  | 20 | 10 | 220 quyển vở và<br>120 cây bút |
| 95.  | Mang Thị Kim Anh      | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 96.  | Nguyễn Đặng Băng Băng | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 97.  | Nguyễn Trịnh Phong    | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 98.  | Phan Đình Lộc         | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 99.  | Võ Nguyễn Tố Uyên     | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 100. | Cao Tuấn Hiền         | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 101. | Đoàn Văn Hà           | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 102. | So Thị Mỹ Dâng        | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 103. | La Đức Thuận          | 9A  | 20 | 10 |                                |
| 104. | Mang Bùng             | 9A  | 10 | 10 |                                |
| 105. | Mai Thị Anh Thư       | 9A  | 10 | 10 |                                |
| 106. | Thái Hoà Vinh         | 9B  | 20 | 10 | 80 quyển vở và<br>50 cây bút   |
| 107. | Nguyễn Phan Khang     | 9B  | 20 | 10 |                                |
| 108. | Nguyễn Thị Thu Vy     | 9B  | 20 | 10 |                                |
| 109. | Nguyễn Lê Như Thảo    | 9B  | 10 | 10 |                                |
| 110. | Mang Thiên Phúc       | 9B  | 10 | 10 |                                |
| 111. | Lê Linh Đan           | 9C  | 20 | 10 | 100 quyển vở và<br>60 cây bút  |
| 112. | Đoàn Hạ Vi            | 9C  | 20 | 10 |                                |
| 113. | Đoàn Anh Mẫn          | 9C  | 20 | 10 |                                |
| 114. | Nguyễn Thái Hà Quyên  | 9C  | 20 | 10 |                                |
| 115. | Nguyễn Khánh Trà      | 9C  | 10 | 10 |                                |
| 116. | Kpá Thanh Phong       | 9C  | 10 | 10 |                                |



|                                                                                                                                                            |                       |     |             |             |                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|-------------|-------------|-------------------------------|
| 117.                                                                                                                                                       | La O Trục             | 10B | 20          | 10          | 140 quyển vở và<br>70 cây bút |
| 118.                                                                                                                                                       | La Thị Như Quỳnh      | 10B | 20          | 10          |                               |
| 119.                                                                                                                                                       | Ka Pá Thị Kim Oanh    | 10B | 20          | 10          |                               |
| 120.                                                                                                                                                       | So Thị Tuyết          | 10B | 20          | 10          |                               |
| 121.                                                                                                                                                       | Ka Pá Cường           | 10B | 20          | 10          |                               |
| 122.                                                                                                                                                       | Ka Pá Hoàng           | 10B | 20          | 10          |                               |
| 123.                                                                                                                                                       | Ka Pá Hoài Ty         | 10B | 20          | 10          |                               |
| 124.                                                                                                                                                       | So Thị Kèn Yên        | 10B | 20          | 10          | 120 quyển vở và<br>60 cây bút |
| 125.                                                                                                                                                       | Nguyễn Huỳnh Minh Mẫn | 11A | 20          | 10          |                               |
| 126.                                                                                                                                                       | Võ Thị Tuyết Như      | 11A | 20          | 10          |                               |
| 127.                                                                                                                                                       | So Thị Minh Ánh       | 11B | 20          | 10          |                               |
| 128.                                                                                                                                                       | Mang Thị Quỳnh Giang  | 11B | 20          | 10          |                               |
| 129.                                                                                                                                                       | Nguyễn Thị Minh Thư   | 11B | 20          | 10          |                               |
| 130.                                                                                                                                                       | Mang Thị Út           | 11B | 20          | 10          | 60 quyển vở và<br>30 cây bút  |
| 131.                                                                                                                                                       | La O Thị Kính         | 11B | 20          | 10          |                               |
| 132.                                                                                                                                                       | Ka So Khăng           | 11B | 20          | 10          |                               |
| 133.                                                                                                                                                       | La Văn Trọng          | 11B | 20          | 10          | 20 quyển vở và<br>10 cây bút  |
| 134.                                                                                                                                                       | Đinh Thị Thủy Lệ      | 11C | 20          | 10          |                               |
| 135.                                                                                                                                                       | Phạm Trương Lương     | 11B | 20          | 10          | 80 quyển vở và<br>40 cây bút  |
| 136.                                                                                                                                                       | Hồ Minh Hiếu          | 11B | 20          | 10          |                               |
| 137.                                                                                                                                                       | Nguyễn Khánh Ly       | 11B | 20          | 10          |                               |
| 138.                                                                                                                                                       | Huỳnh Ngọc Ý.         | 11B | 20          | 10          |                               |
| 139.                                                                                                                                                       | Cao Thị Trúc Ly       | 12D | 20          | 10          | 140 quyển vở và<br>70 cây bút |
| 140.                                                                                                                                                       | So Minh Hoàng         | 12D | 20          | 10          |                               |
| 141.                                                                                                                                                       | Mang Hương            | 12D | 20          | 10          |                               |
| 142.                                                                                                                                                       | Trương Công Duy       | 12D | 20          | 10          |                               |
| 143.                                                                                                                                                       | Mang Văn Anh Tin      | 12D | 20          | 10          |                               |
| 144.                                                                                                                                                       | Lê Tấn Huy            | 12D | 20          | 10          |                               |
| 145.                                                                                                                                                       | Trần Văn Ky           | 12D | 20          | 10          |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                           |                       |     | <b>2450</b> | <b>1380</b> |                               |
| - Vở: $2450 \times 4.200 = 10.290.000$<br>- Viết: $1380 \times 3.600 = 4.968.000$<br><b>= 15.258.000 (Mười lăm triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng)</b> |                       |     |             |             |                               |

Xuân Lãnh, ngày 01 tháng 12 năm 2025



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN HỖ TRỢ MUA QUẦN, ÁO**

| STT | HỌ VÀ TÊN              | LỚP | TIỀN MUA QUẦN, ÁO<br>(tiền mặt) | Ký nhận |
|-----|------------------------|-----|---------------------------------|---------|
| 1.  | Nguyễn Ngọc Như Quỳnh  | 12B | 280.000                         |         |
| 2.  | Nguyễn Huỳnh Minh Mẫn  | 11A | 280.000                         |         |
| 3.  | Nguyễn Nhật vy         | 11B | 280.000                         |         |
| 4.  | Nguyễn Thị Mỹ Yên      | 11B | 280.000                         |         |
| 5.  | Võ Tuấn Kiệt           | 10a | 280.000                         |         |
| 6.  | Nguyễn Phương Trà      | 9A  | 280.000                         |         |
| 7.  | Nguyễn Thân Huy        | 9a  | 280.000                         |         |
| 8.  | Nguyễn Nữ Trà My       | 9a  | 280.000                         |         |
| 9.  | Nguyễn Phan Khang      | 9a  | 280.000                         |         |
| 10. | Thái Hoà Vinh          | 9b  | 280.000                         |         |
| 11. | Nguyễn Thị Thu Vi      | 9B  | 280.000                         |         |
| 12. | Đoàn Anh Mẫn           | 9C  | 280.000                         |         |
| 13. | Thái Thị Hà Quyên      | 9C  | 280.000                         |         |
| 14. | Lê Linh Đan            | 9C  | 280.000                         |         |
| 15. | Bùi Nhật Quân          | 8a1 | 280.000                         |         |
| 16. | Phan Như Tâm           | 8a1 | 280.000                         |         |
| 17. | Nguyễn Thị Kiều Anh    | 8a1 | 280.000                         |         |
| 18. | Phan Huỳnh Gia Bảo     | 8a1 | 280.000                         |         |
| 19. | Trần Nam Thành         | 8a1 | 280.000                         |         |
| 20. | Bùi Kiến Vy            | 8a1 | 280.000                         |         |
| 21. | Võ Nguyễn Quỳnh Như    | 8a2 | 280.000                         |         |
| 22. | Đặng Lê Uyên Nghi      | 8a2 | 280.000                         |         |
| 23. | Nguyễn Cát Li          | 8A4 | 280.000                         |         |
| 24. | Trần Bảo Nguyên        | 8a4 | 280.000                         |         |
| 25. | Võ Thiên Hương         | 8a4 | 280.000                         |         |
| 26. | Dương Thùy Trâm        | 8A4 | 280.000                         |         |
| 27. | Trần Thị Yên Nhi       | 7a1 | 280.000                         |         |
| 28. | Nguyễn Phạm Gia Bảo    | 7a1 | 280.000                         |         |
| 29. | Huỳnh Như Ý            | 7a1 | 280.000                         |         |
| 30. | Đoàn Nguyễn Quốc Nghĩa | 7a3 | 280.000                         |         |
| 31. | Nguyễn Hoàng Yến       | 7a3 | 280.000                         |         |
| 32. | Nguyễn Phương Quỳnh    | 7a4 | 280.000                         |         |
| 33. | Đoàn Công Sơn          | 7a4 | 280.000                         |         |
| 34. | Nguyễn Thị tuyết Hoa   | 7a4 | 280.000                         |         |
| 35. | Nguyễn Thị Mỹ Lợi      | 7a4 | 280.000                         |         |
| 36. | Mang Ka Vít            | 6b1 | 280.000                         |         |
| 37. | Trần Nhã Trúc          | 6b1 | 280.000                         |         |
| 38. | Nguyễn Hoàng Linh Đan  | 6b1 | 280.000                         |         |
| 39. | Võ Ngô Trường phát     | 6b1 | 280.000                         |         |
| 40. | Trần Nhã Quyên         | 6b1 | 280.000                         |         |

|                                                    |                    |     |                   |       |
|----------------------------------------------------|--------------------|-----|-------------------|-------|
| 41.                                                | Hồ Huy Hoàng       | 6b1 | 280.000           | Hoàng |
| 42.                                                | Võ Khả Nhân        | 6b1 | 280.000           | Nhân  |
| 43.                                                | Lê Nguyễn Anh Thư  | 6b3 | 280.000           | Thư   |
| 44.                                                | Nguyễn Hoài Anh    | 6b3 | 280.000           | Anh   |
| 45.                                                | Nguyễn Vũ Hoài     | 6b3 | 280.000           | Hoài  |
| 46.                                                | Hồ Văn Thiên       | 6b4 | 280.000           | Thiên |
| 47.                                                | Mang Minh          | 6b4 | 280.000           | Minh  |
| 48.                                                | Nguyễn Kim Trâm    | 6b4 | 280.000           | Trâm  |
| 49.                                                | Nguyễn Bảo Hoàng   | 6b4 | 280.000           | Hoàng |
| 50.                                                | Nguyễn Trà My      | 6b4 | 280.000           | My    |
| 51.                                                | Nguyễn Đức Duy Vũ  | 6b4 | 280.000           | X Vũ  |
| 52.                                                | Huỳnh Bảo Duy      | 6b4 | 280.000           | Duy   |
| 53.                                                | Đàm Ngọc ánh Duyên | 6b4 | 280.000           | Duyên |
| <b>Tổng cộng</b>                                   |                    |     | <b>14.840.000</b> |       |
| <b>Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng</b> |                    |     |                   |       |

Xuân ~~Linh~~, ngày 01 tháng 12 năm 2025



ĐƠN VỊ: IT S. 3  
LÀN HƯNG  
\*\*\*\*\*

# HÓA ĐƠN BÁN LẺ Số : .....

Họ tên người mua hàng : .....

Đơn vị cơ quan Trường P. 7711 CHU VAN AN

| SỐ TT  | TÊN HÀNG VÀ QUY CÁCH PHẨM CHẤT | Đơn vị tính | Số lượng | Giá đơn vị | THÀNH TIỀN |
|--------|--------------------------------|-------------|----------|------------|------------|
| 1      | VỎ 96 T 7T                     | q           | 1200     | 4200       | 5040000    |
| 2      | viết b. TL 02A                 | cây         | 1200     | 3600       | 4320000    |
| 3      |                                |             |          |            |            |
| 4      |                                |             |          |            |            |
| 5      |                                |             |          |            |            |
| 6      |                                |             |          |            |            |
| 7      |                                |             |          |            |            |
| 8      |                                |             |          |            |            |
| 9      |                                |             |          |            |            |
| 10     |                                |             |          |            |            |
| 11     |                                |             |          |            |            |
| 12     |                                |             |          |            |            |
| 13     |                                |             |          |            |            |
| 14     |                                |             |          |            |            |
| CỘNG : |                                |             |          |            | 9360000    |

Cộng thành tiền (viết bằng chữ) :  
(chín triệu ba trăm sáu chục ngàn đồng)  
Ngày 25 tháng 11 năm 2025

Người nhận hàng

Đã nhận đủ tiền

Người viết hóa đơn

*Đường Thu Hương*

ĐƠN VỊ : .....

**THỊ HƯỜNG**  
**HÓA ĐƠN BÁN LẺ**  
**Số : 054165000724**  
 Họ tên người mua hàng : **Châu Văn Sơn**  
 Đơn vị cơ quan : .....

Số : .....

Họ tên người mua hàng : **Châu Văn Sơn**  
 Đơn vị cơ quan : .....

| Số TT  | TÊN HÀNG VÀ QUY CÁCH PHẨM CHẤT | Đơn vị tính | Số lượng | Giá đơn vị | THÀNH TIỀN |
|--------|--------------------------------|-------------|----------|------------|------------|
| 1      | viết TL 3 TT                   | g           | 1250     | 4200       | 5250000    |
| 2      | viết h: TL                     | cây         | 1800     | 3600       | 6480000    |
| 3      |                                |             |          |            |            |
| 4      |                                |             |          |            |            |
| 5      |                                |             |          |            |            |
| 6      |                                |             |          |            |            |
| 7      |                                |             |          |            |            |
| 8      |                                |             |          |            |            |
| 9      |                                |             |          |            |            |
| 10     |                                |             |          |            |            |
| 11     |                                |             |          |            |            |
| 12     |                                |             |          |            |            |
| 13     |                                |             |          |            |            |
| 14     |                                |             |          |            |            |
| CỘNG : |                                |             |          |            | 5898000    |

Cộng thành tiền (viết bằng chữ) : .....

Năm triệu tám trăm chín mươi tám ngàn

Ngày ..29..tháng ..11..năm 2015

Người nhận hàng

Đã nhận đủ tiền

Người viết hóa đơn

**Dương Thị Hương**